

Phụ lục 01:

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /9/2025 của UBND xã Hoàn Lão)

STT	Tờ BĐ ĐC số	Thửa đất số	Diện tích thu hồi (m ²)	Mục dịch sử dụng	Khu vực/ Loại xã	Vị trí	Giá đất theo Bảng giá đất hiện hành (Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình)			Giá đất cụ thể (đ/m ²)	Ghi chú
							Giá đất quy định theo khu vực, vị trí (đ/m ²)	Hệ số tăng giảm yếu tố 02 mặt tiền	Giá đất theo Bảng giá đất hiện hành (bao gồm các yếu tố tăng giảm) (đ/m ²)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)x(9)	(11)	(12)
1	14 (Hòa Trạch)	265(1)	97,8	HNK		1			43.000	43.000	
2	14 (Hòa Trạch)	291(1)	125,3	HNK	VT2, KV1, KVNT	2	223.500	1,0	223.500	971.000	Thửa đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
3	14 (Hòa Trạch)	291(3)		ONT	VT2, KV1, KVNT	2	447.000	1,0	447.000	1.942.000	- Ngoài phạm vi thu hồi - Giá của thửa đất số 291(3) làm cơ sở để xác định giá đất của thửa đất số 291(1), tờ BĐĐC số 14
4	14 (Hòa Trạch)	290(1)	252,3	HNK	VT2, KV1, KVNT	2	223.500	1,0	223.500	971.000	Thửa đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
5	14 (Hòa Trạch)	290(2)	36,2	HNK	VT2, KV1, KVNT	2	223.500	1,0	223.500	971.000	Thửa đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở

STT	Tờ BĐ ĐC số	Thửa đất số	Diện tích thu hồi (m ²)	Mục dịch sử dụng	Khu vực/ Loại xã	Vị trí	Giá đất theo Bảng giá đất hiện hành (Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình)			Giá đất cụ thể (đ/m ²)	Ghi chú
							Giá đất quy định theo khu vực, vị trí (đ/m ²)	Hệ số tăng giảm yếu tố 02 mặt tiền	Giá đất theo Bảng giá đất hiện hành (bao gồm các yếu tố tăng giảm) (đ/m ²)		
6	14 (Hòa Trạch)	290(3)		ONT	VT2, KV1, KVNT	2	447.000	1,0	447.000	1.942.000	- Ngoài phạm vi thu hồi - Giá của thửa đất số 290(3) làm cơ sở để xác định giá đất của thửa đất số 290(1); 290(2), tờ BĐĐC số 14
7	14 (Hòa Trạch)	173(1)	24,4	HNK	VT1, KV1, KVNT	1	293.000	1,0	293.000	1.062.500	Thửa đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
8	14 (Hòa Trạch)	173(2)		ONT	VT1, KV1, KVNT	1	586.000	1,0	586.000	2.125.000	- Ngoài phạm vi thu hồi - Giá của thửa đất số 173(2) làm cơ sở để xác định giá đất của thửa đất số 173(1), tờ BĐĐC số 14
9	14 (Hòa Trạch)	591(1)	100,0	ONT	VT3, KV1, KVNT	3	308.000	1,0	308.000	1.529.000	
	14 (Hòa Trạch)		202,4	HNK	VT3, KV1, KVNT	3	154.000	1,0	154.000	764.500	Thửa đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
10	14 (Hòa Trạch)	154(1-2)	375,4	HNK		1			43.000	43.000	
11	14 (Hòa Trạch)	154(2)	116,9	HNK		1			43.000	43.000	
12	3 (Đại Trạch)	238(1)	50,0	ONT	VT3, KV2, KVNT	3	284.000	1,0	284.000	1.517.000	
			453,2	HNK	VT3, KV2, KVNT	3	142.000	1,0	142.000	758.500	Thửa đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở

STT	Tờ BĐ ĐC số	Thửa đất số	Diện tích thu hồi (m ²)	Mục đích sử dụng	Khu vực/ Loại xã	Vị trí	Giá đất theo Bảng giá đất hiện hành (Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình)			Giá đất cụ thể (đ/m ²)	Ghi chú
							Giá đất quy định theo khu vực, vị trí (đ/m ²)	Hệ số tăng giảm yếu tố 02 mặt tiền	Giá đất theo Bảng giá đất hiện hành (bao gồm các yếu tố tăng giảm) (đ/m ²)		
13	9(Đại Trạch)	300(1)	200,0	ONT	VT1, KV2, KVNT	1	651.000	1,0	651.000	2.810.000	Thửa đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
			100,6	HNK	VT1, KV2, KVNT	1	325.500	1,0	325.500	1.405.000	
14	9 (Đại Trạch)	300(2)	47,8	HNK	VT1, KV2, KVNT	1	325.500	1,0	325.500	1.405.000	Thửa đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
15	9 (Đại Trạch)	398(1)	110,7	HNK	VT1, KV2, KVNT	1	325.500	1,0	325.500	1.405.000	Thửa đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
16	9 (Đại Trạch)	398(2)		ONT	VT1, KV2, KVNT	1	651.000	1,0	651.000	2.810.000	- Ngoài phạm vi thu hồi - Giá của thửa đất số 398(2) làm cơ sở để xác định giá đất của thửa đất số 398(1), tờ BĐĐC số 9
17	9 (Đại Trạch)	402(1)	644,1	HNK	VT1, KV2, KVNT	1	325.500	1,0	325.500	1.405.000	Thửa đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
18	9 (Đại Trạch)	402(3)		ONT	VT1, KV2, KVNT	1	651.000	1,0	651.000	2.810.000	- Ngoài phạm vi thu hồi - Giá của thửa đất số 402(3) làm cơ sở để xác định giá đất của thửa đất số 402(1), tờ BĐĐC số 9

STT	Tờ BĐ ĐC số	Thửa đất số	Diện tích thu hồi (m ²)	Mục đích sử dụng	Khu vực/ Loại xã	Vị trí	Giá đất theo Bảng giá đất hiện hành (Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình)			Giá đất cụ thể (đ/m ²)	Ghi chú
							Giá đất quy định theo khu vực, vị trí (đ/m ²)	Hệ số tăng giảm yếu tố 02 mặt tiền	Giá đất theo Bảng giá đất hiện hành (bao gồm các yếu tố tăng giảm) (đ/m ²)		
19	10 (Đại Trạch)	580(1)	100,0	ONT	VT4, KV2, KVNT	4	243.000	1,0	243.000	1.293.000	Thửa đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
			823,9	HNK	VT4, KV2, KVNT	4	121.500	1,0	121.500	646.500	
20	10 (Đại Trạch)	1168(1)	154,2	HNK	VT1, KV3, KVNT	1	220.000	1,0	220.000	1.054.000	Thửa đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở
21	10 (Đại Trạch)	1168(2)		ONT	VT1, KV3, KVNT	1	440.000	1,0	440.000	2.108.000	- Ngoài phạm vi thu hồi - Giá của thửa đất số 1168(2) làm cơ sở để xác định giá đất của thửa đất số 1168(1), tờ BĐĐC số 10
22	15 (Đại Trạch)	52(1-2)	176,3	HNK		1			43.000	43.000	
Tổng cộng			4.191,5								